



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 48.795.220.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 54.909.880.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 17 Phan Chu Trinh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 055 3822693
- Fax: (84) 055 3822692

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất kinh doanh nước sạch, nước cho các khu công nghiệp;
- Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15 KV cho công trình cấp nước;
- Đầu tư liên doanh và kinh doanh chuyên ngành cấp thoát nước

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 151 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 7 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

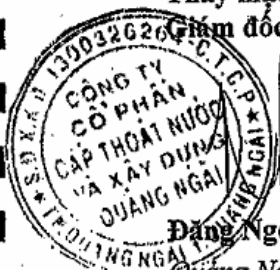
- | | | |
|------------------------|------------|--|
| • Ông Đặng Ngọc Anh | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 19/05/2015 |
| • Ông Lâm Xuân Kính | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/05/2015 |
| • Ông Nguyễn Đăng Đơ | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/05/2015 |
| • Ông Nguyễn Tiến Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12/12/2009
Miễn nhiệm ngày 19/05/2015 |
| • Ông Thái Xuân Lộc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12/12/2009
Miễn nhiệm ngày 19/05/2015 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc *vee*

Giám đốc



Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 03 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 363/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/03/2016, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Một số khoản công nợ phải thu 2.609.588.873 đồng chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm 31/12/2015. Kiểm toán viên đã sử dụng thủ tục kiểm toán thay thế bằng cách gửi thư xác nhận nhưng đến thời điểm này chúng tôi vẫn chưa nhận được sự phản hồi từ phía các bên liên quan. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản nợ nêu trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh Báo cáo tài chính số 23.a, vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế lần đầu vào ngày 24/02/2010 là 48.795.220.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, vốn thực góp tại Công ty là 54.909.880.000 đồng nhưng Công ty chưa thực hiện các thủ tục để điều chỉnh lại vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo vốn thực góp.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tuấn – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.064.676.418	56.347.753.945
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.108.511.644	2.898.154.458
1. Tiền	111	5	18.108.511.644	2.898.154.458
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	17.933.872.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	17.933.872.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.677.150.736	23.380.573.820
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.547.100.471	12.186.238.385
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.804.240.814	13.560.913.686
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	285.973.034	387.923.567
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.970.246.131)	(2.754.501.818)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	10.082.548	-
IV. Hàng tồn kho	140		10.932.107.938	12.135.153.667
1. Hàng tồn kho	141	11	10.932.107.938	12.135.153.667
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		346.906.100	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		284.755.100	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.b	62.151.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.228.556.741	66.030.338.781
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		700.000.000	400.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	700.000.000	400.000.000
II. Tài sản cố định	220		60.242.947.574	41.236.191.000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	59.935.642.460	40.864.760.430
- Nguyên giá	222		116.083.865.124	90.747.081.711
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.148.222.664)	(49.882.321.281)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	307.305.114	371.430.570
- Nguyên giá	228		466.245.455	466.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(158.940.341)	(94.814.885)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.021.938.111	20.335.615.491
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	10.021.938.111	20.335.615.491
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.263.671.056	4.058.532.290
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	7.263.671.056	4.058.532.290
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		116.293.233.159	122.378.092.726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		48.387.761.793	59.167.114.825
I. Nợ ngắn hạn	310		27.116.353.335	26.323.793.068
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.307.053.538	5.283.684.239
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	653.222.710	867.480.510
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.a	2.817.121.134	1.277.519.499
4. Phải trả người lao động	314		952.237.111	6.920.545.098
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19.a	328.688.076	46.893.850
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	254.018.271	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	404.097.857	2.577.336.501
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	17.351.132.888	7.314.172.438
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	970.267.734
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.048.781.750	1.065.893.199
II. Nợ dài hạn	330		21.271.408.458	32.843.321.757
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	19.b	1.641.103.149	1.859.917.009
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	40.000.000	17.633.745.751
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	19.590.305.309	13.349.658.997
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67.905.471.366	63.210.977.901
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	67.805.748.491	63.073.545.640
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	54.909.880.000	54.909.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54.909.880.000	54.909.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	8.147.792.615	5.172.526.468
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	4.748.075.876	2.991.139.172
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.748.075.876	2.991.139.172
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		99.722.875	137.432.261
1. Nguồn kinh phí	431	24	99.722.875	137.432.261
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		116.293.233.159	122.378.092.726



Giám đốc

Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Lâm Xuân Kính

Người lập biểu

[Handwritten signature]

Thái Xuân Lộc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	66.410.243.235	61.004.757.225
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	4.332.640
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		66.410.243.235	61.000.424.585
4. Giá vốn hàng bán	11	27	50.283.299.917	46.491.883.455
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>16.126.943.318</u>	<u>14.508.541.130</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.657.460.589	22.585.015
7. Chi phí tài chính	22	29	2.331.005.160	1.090.267.638
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.411.337.160	992.161.937
8. Chi phí bán hàng	25	30.a	1.448.261.853	1.491.732.355
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	4.919.440.222	4.378.899.506
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>10.085.696.672</u>	<u>7.570.226.646</u>
11. Thu nhập khác	31	31	3.461.420.742	1.540.000
12. Chi phí khác	32	32	280.716.718	423.647.682
13. Lợi nhuận khác	40		<u>3.180.704.024</u>	<u>(422.107.682)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>13.266.400.696</u>	<u>7.148.118.964</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	3.322.654.542	1.692.534.876
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>9.943.746.154</u>	<u>5.455.584.088</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.417	898
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	1.417	898



Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Kế toán trưởng

Lâm Xuân Kính

Người lập biểu

Thái Xuân Lộc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	68.835.123.349	60.881.546.680
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(33.415.596.002)	(23.326.479.890)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(24.599.728.442)	(17.590.728.354)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.506.184.068)	(1.086.493.098)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 18.a, 34	(1.826.464.446)	(1.970.231.202)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	421.773.760	697.879.333
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.182.469.519)	(4.902.527.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.273.545.368)	12.702.965.999
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(13.903.242.933)	(9.296.130.548)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	17.014.204.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 28	153.017.537	22.585.015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.263.978.604	(9.273.545.533)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	29.582.726.400	13.401.848.252
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.305.119.638)	(13.206.383.188)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36 23.d	(3.057.682.812)	(2.541.194.068)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.219.923.950	(2.345.729.004)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	15.210.357.186	1.083.691.462
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.898.154.458	1.871.660.628
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	(57.197.632)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	18.108.511.644	2.898.154.458



Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Kế toán trưởng

Lâm Xuân Kính

Người lập biểu

Thái Xuân Lộc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 48.795.220.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 54.909.880.000 đồng

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp nước sạch, xây lắp và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh nước sạch, nước cho các khu công nghiệp;
- Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15 KV cho công trình cấp nước;
- Đầu tư liên doanh và kinh doanh chuyên ngành cấp thoát nước

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi số kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 40) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền khai thác nước ngầm	5 - 10

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 5% đối với hoạt động cung cấp nước sạch và áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 22%..
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	6.611.175	6.693.977
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.101.900.469	2.891.460.481
Cộng	18.108.511.644	2.898.154.458

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Ban quản lý các dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Thành Phố Quảng Ngãi	1.018.250.084	1.994.945.085
Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi	825.446.693	3.184.692.053
Các đối tượng khác	7.703.403.694	7.006.601.247
Cộng	9.547.100.471	12.186.238.385

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty BEBINGG.SPA	-	8.622.883.742
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Việt Toàn Cầu	551.707.200	1.600.000.000
Công ty TNHH Khoan Công nghệ cao và Thương mại Đức Hạnh	665.000.000	665.000.000
Các đối tượng khác	587.533.614	2.673.029.944
Cộng	1.804.240.814	13.560.913.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	272.741.400	-	358.640.530	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	12.929.550	-
Phải thu khác	13.231.634	-	16.353.487	-
Cộng	285.973.034	-	387.923.567	-

b. Dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu dài hạn khác (*)	700.000.000	-	400.000.000	-
Cộng	700.000.000	-	400.000.000	-

(*) Đây là khoản tiền công ty chuyển cho Ban chuẩn bị đầu tư để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Dung Quất mở rộng theo thỏa thuận hợp tác liên doanh 3 bên ký ngày 19/08/2010, gồm:

- Tổng công ty Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước và môi trường Việt Nam;
- Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Ngãi;
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi.

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	(2.792.466.371)	(2.053.892.598)
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	(582.351.000)
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	(75.276.000)	(90.074.300)
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	(102.503.760)	(28.183.920)
Cộng	(2.970.246.131)	(2.754.501.818)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	31/12/2015		Thời gian quá hạn	Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)		
Phải thu khách hàng	3.094.541.067	275.797.300		
Ban Quản lý dự án thủy Lợi	118 377 000	-	Trên 3 năm	
Ban quản lý Các dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Thành phố Quảng Ngãi	933 425 084	-	Trên 3 năm	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Đà Nẵng	737 234 483	-	Trên 3 năm	
Công ty CP Đầu tư Khu Du lịch - Phim Trường ViNa	495 356 000	-	Trên 3 năm	
Công ty TNHH MTV Hào Hùng	20 798 500	-	Trên 3 năm	
Công ty TNHH MTV Đầu Tư, Xây dựng và Kinh doanh Dịch vụ Quảng Ngãi	124 582 000	-	Trên 3 năm	
Công ty Xây Dựng Thuận An	46 073 000	-	Trên 3 năm	
Trung tâm Phát triển và Khai thác quỹ đất Thành phố Quảng Ngãi	164 919 000	-	Trên 3 năm	
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam	38 637 000	-	Trên 3 năm	
Sở Giao thông vận tải Quảng Ngãi	74 000 000	37.000.000	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	
Ban quản lý các dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Thành phố Quảng Ngãi	84 285 000	58.999.500	Dưới 1 năm	
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu tư Năm Bảy Bảy tại Quảng Ngãi	247 582 000	173.307.400	Dưới 1 năm	
Công ty Cổ phần Thiên Ân Holding	9 272 000	6.490.400	Dưới 1 năm	
Người mua trả tiền trước	189 778 364	38 276 000		
Trần Văn Pha	28 350 000	-	Trên 3 năm	
Văn Phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất Tỉnh Quảng Ngãi	10 600 000	-	Trên 3 năm	
Xí nghiệp Tư Vấn xây dựng dân dụng Lê Nhất Vũ	13 000 000	-	Trên 3 năm	
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Đầu tư và Xây dựng 25	1 000 000	-	Trên 3 năm	
Công ty Cổ phần Hoàng Anh	4.276.364	-	Trên 3 năm	
Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Hưng An	52.000.000	-	Trên 3 năm	
WANG BING LONG	4.000.000	-	Trên 3 năm	
	76 552 000	38.276.000	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị		Giá trị	
Hàng tồn kho				
Nguyên vật liệu (*)		10.082.548		-
Cộng		10.082.548		-

(*) Là chênh lệch thiếu nguyên vật liệu giữa số liệu kiểm kê thực tế và số liệu trên sổ kế toán tại ngày 31/12/2015.

11. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	1.193.151.100	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.096.842.531	-	9.028.354.836	-
Công cụ, dụng cụ	49.493.779	-	15.334.507	-
Chi phí SX, KD dở dang	785.771.628	-	1.898.313.224	-
Cộng	10.932.107.938	-	12.135.153.667	-

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	T.bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	17.615.178.128	7.233.009.874	65.827.393.709	71.500.000	90.747.081.711
Trình bày lại	-	25.743.636	(25.743.636)	-	-
Đ/tr XDCB h/thành	2.623.773.821	578.572.510	22.134.437.082	-	25.336.783.413
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	20.238.951.949	7.837.326.020	87.936.087.155	71.500.000	116.083.865.124
Khấu hao					
Số đầu năm	8.456.973.331	5.646.634.170	35.740.175.295	38.538.485	49.882.321.281
Tăng khác	-	2.574.364	(2.574.364)	-	-
Khấu hao trong năm	1.396.106.171	567.782.681	4.295.398.899	6.613.632	6.265.901.383
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	9.853.079.502	6.216.991.215	40.032.999.830	45.152.117	56.148.222.664
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	9.158.204.797	1.586.375.704	30.087.218.414	32.961.515	40.864.760.430
Số cuối năm	10.385.872.447	1.620.334.805	47.903.087.325	26.347.883	59.935.642.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Không có TSCĐ hữu hình dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2015.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 16.418.594.284 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyên khai thác nước ngầm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	466.245.455	466.245.455
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	466.245.455	466.245.455
Khấu hao		
Số đầu năm	94.814.885	94.814.885
Khấu hao trong năm	64.125.456	64.125.456
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	158.940.341	158.940.341
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	371.430.570	371.430.570
Số cuối năm	307.305.114	307.305.114

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Hệ thống cấp nước Sơn Tịnh và Giếng 9B	456.204.151	4.029.534.423
Dự án 20.000 m3/ngày.đêm	-	2.493.347.300
Giếng 1B và 2B Sơn Tịnh	397.961.046	196.996.070
Dự án 45.000 m3	3.701.398.732	3.701.398.732
Dự án cấp nước Tịnh Phong và hệ thống xử lý nước VSIP	3.580.598.182	-
Dự án Nhà máy nước Mộ Đức	1.885.776.000	-
Dự án phát triển hệ thống cấp nước Mộ Đức và Bình Sơn	-	1.085.364.973
Hệ thống phát triển Thành phố	-	8.204.774.546
Giếng 6B, 8B, 10B	-	624.199.447
Cộng	10.021.938.111	20.335.615.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Lợi thế kinh doanh (*)	4.000.133.125	4.000.133.125
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	260.953.206	58.399.165
Chi phí thuê quyền sử dụng đất VSIP Quảng Ngãi	3.002.584.725	-
Cộng	7.263.671.056	4.058.532.290

(*) Là giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (lợi thế vị trí của trụ sở số 17 Phan Chu Trinh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi) hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 05/03/2009 theo Chứng thư thẩm định giá giá trị doanh nghiệp số Vc09/01/01/TSDN ngày 10/01/2009 và được phân bổ cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2013, Công ty đã phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT – BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính với giá trị phân bổ là 500.016.675 đồng/năm, lũy kế số đã phân bổ đến 31/12/2013 là 1.000.033.350 đồng.
- Từ năm 2014, Công ty không phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định của Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Giá trị lợi thế kinh doanh chưa phân bổ (4.000.133.125 đồng) sẽ được Ban Giám đốc trình Đại hội cổ đông 2016 để giảm vốn Nhà nước tại Công ty theo quy định tại Điều 25 của Thông tư nêu trên.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	-	4.030.914.250
DNTN Thảo Tín Vũ	-	528.746.240
Công ty CP Xây dựng và Môi trường Việt Nam	381.353.600	-
Công ty CP Xây dựng Lực Việt	1.179.403.000	-
Các đối tượng khác	746.296.938	724.023.749
Cộng	2.307.053.538	5.283.684.239

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Thiên Ân Holding	-	114.768.800
Công ty TNHH MTV Đầu Tư, Xây dựng và Kinh doanh Dịch vụ Quảng Ngãi	-	118.882.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Bất Động Sản Thiên Bút	-	107.596.000
Ban quản lý các dự án Đầu tư & Xây dựng thuộc Trung Tâm Phát triển quỹ đất Tỉnh Quảng Ngãi	127.185.000	-
Trung tâm Phát triển và Khai thác quỹ đất TP Quảng Ngãi	474.232.000	474.232.000
Các đối tượng khác	51.805.710	52.001.710
Cộng	653.222.710	867.480.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	106.959.984	99.835.226	206.795.210	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	802.457.577	3.322.654.542	1.826.464.446	2.298.647.673
Thuế thu nhập cá nhân	34.780.731	332.345.733	168.779.106	198.347.358
Thuế tài nguyên	101.373.115	1.479.857.296	1.466.243.561	114.986.850
Phí và lệ phí	231.948.092	1.196.276.636	1.223.085.475	205.139.253
Cộng	1.277.519.499	6.430.969.433	4.891.367.798	2.817.121.134

b. Phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng tạm nộp	-	-	62.151.000	62.151.000
Cộng	-	-	62.151.000	62.151.000

19. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí kiểm toán	34.545.455	31.818.181
Lãi dự chi	184.735.691	15.075.669
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển VDB	109.406.930	-
Cộng	328.688.076	46.893.850

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển VDB	1.641.103.149	1.859.917.009
Cộng	1.641.103.149	1.859.917.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu Công trình VSIP	254.018.271	-
Cộng	254.018.271	-

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn	186.903.262	76.066.512
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.006.600	-
Tài sản thừa chờ xử lý (*)	138.897.395	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	2.309.708.066
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	130.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	77.290.600	61.561.923
Cộng	404.097.857	2.577.336.501

(*) Là chênh lệch thừa nguyên vật liệu giữa số liệu kiểm kê thực tế và số liệu trên sổ kế toán tại ngày 31/12/2015.

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	17.593.745.751
Trong đó:		
- Tiền ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	5.864.581.917
- Tiền ký quỹ bảo lãnh tạm ứng hợp đồng	-	11.729.163.834
Phải trả dài hạn khác (*)	40.000.000	40.000.000
Cộng	40.000.000	17.633.745.751

(*) Là vốn góp liên doanh của Công ty TNHH MTV Đầu tư, Xây dựng và Kinh doanh nhà Dịch vụ Quảng Ngãi để xây dựng Nhà máy nước VSIP, công suất 30.000m³/ngày đêm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	6.554.818.751	19.382.726.400	11.345.765.951	14.591.779.200
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	6.554.818.751	19.382.726.400	11.345.765.951	14.591.779.200
Nợ dài hạn đến hạn trả	759.353.687	2.759.353.688	759.353.687	2.759.353.688
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	759.353.687	759.353.688	759.353.687	759.353.688
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Cộng	7.314.172.438	22.142.080.088	12.105.119.638	17.351.132.888

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	12.909.012.684	10.200.000.000	759.353.687	22.349.658.997
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (*)	12.909.012.684	-	759.353.687	12.149.658.997
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (**)	-	10.200.000.000	-	10.200.000.000
Nợ dài hạn	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
- Tỉnh Quảng Ngãi cho mượn vốn	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
Cộng	14.109.012.684	10.200.000.000	1.959.353.687	22.349.658.997
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	759.353.687			2.759.353.688
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13.349.658.997			19.590.305.309

(*) Vay dài hạn vốn ODA của Chính phủ Italia theo Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15 tháng 02 năm 2007, cụ thể như sau:

- ✓ Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước 20.000 m³/ngày.đêm của Tỉnh Quảng Ngãi;
- ✓ Thời hạn vay: 300 tháng (Thời gian ân hạn là 96 tháng kể từ ngày 12/10/2006);
- ✓ Lãi suất: Lãi suất cho vay = 5%/năm. Tiền lãi này sẽ được tính dồn bắt đầu từ ngày Công ty rút vốn và sẽ được tính trên cơ sở một năm 360 ngày. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% so với lãi suất trong hạn đối với số tiền nợ quá hạn đó;
- ✓ Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 31/12/2014.

(**) Ứng vốn dài hạn của Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng số 01/2015/HĐUV ngày 05 tháng 02 năm 2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/2015/PL-HĐUV, cụ thể như sau:

- ✓ Hạng mức ứng vốn: 13.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba tỷ đồng);
- ✓ Mục đích sử dụng vốn: Đầu tư hệ thống cấp nước Thị trấn Sông Vệ, Xã Nghĩa Thương và xã Nghĩa Phương, Huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi theo chủ trương của UBND Tỉnh tại văn bản số 493/UBND-CNXD ngày 03 tháng 02 năm 2015;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Kế hoạch ứng vốn: Đợt 1 vào đầu tháng 02 năm 2015 là 8 tỷ đồng và Đợt 2 vào đầu tháng 04 năm 2015 là 5 tỷ đồng
- ✓ Kế hoạch trả vốn và phí ứng vốn: Tổng thời gian trả nợ là 5 năm, bắt đầu từ năm 2016 đến tháng 03 năm 2020;
- ✓ Thời gian trả nợ gốc và phí: mỗi năm trả làm 02 kỳ vào các ngày 30 tháng 06 và 30 tháng 12 hàng năm (mỗi kỳ trả 50% cả gốc và phí ứng vốn là 0,15%/tháng tính trên số vốn ứng. Năm 2015 là năm đầu tiên trả phí ứng vốn và năm 2016 là năm đầu tiên trả gốc ứng vốn.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	48.795.220.000	-	2.876.269.135	3.187.524.934	54.859.014.069
Tăng trong năm	6.114.660.000	2.214.161.632	2.296.257.333	5.455.584.088	16.080.663.053
Giảm trong năm	-	2.214.161.632	-	5.651.969.850	7.866.131.482
Số dư tại 31/12/2014	54.909.880.000	-	5.172.526.468	2.991.139.172	63.073.545.640
Số dư tại 01/01/2015	54.909.880.000	-	5.172.526.468	2.991.139.172	63.073.545.640
Tăng trong năm	-	-	2.975.266.147	9.943.746.154	12.919.012.301
Giảm trong năm	-	-	-	8.186.809.450	8.186.809.450
Số dư tại 31/12/2015	54.909.880.000	-	8.147.792.615	4.748.075.876	67.805.748.491

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế lần đầu vào ngày 24/02/2010 thì vốn điều lệ của Công ty là 48.795.220.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, vốn thực góp tại Công ty là 54.909.880.000 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
UBND Tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	46.711.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	8.198.000.000	8.198.000.000
Cộng	54.909.880.000	54.909.880.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.490.988	5.490.988
- Cổ phiếu phổ thông	5.490.988	5.490.988
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.490.988	5.490.988
- Cổ phiếu phổ thông	5.490.988	5.490.988
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.991.139.172	3.187.524.934
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	9.943.746.154	5.455.584.088
Phân phối lợi nhuận	8.186.809.450	5.651.969.850
- Phân phối lợi nhuận năm trước	2.991.139.172	3.187.524.934
- Điều chỉnh trích quỹ đầu tư phát triển	(54.868.180)	760.812.417
- Điều chỉnh trích quỹ KTPL, thưởng Ban điều hành	4.000.000	(130.157.011)
- Chia cổ tức cho các cổ đông	3.042.007.352	2.556.869.528
- Phân phối lợi nhuận năm nay	5.195.670.278	2.464.444.916
- Trích quỹ đầu tư phát triển	3.030.134.327	1.535.444.916
- Trích quỹ KTPL, thưởng Ban điều hành	2.165.535.951	929.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	4.748.075.876	2.991.139.172

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên số 01/2015/NQĐH ngày 19 tháng 05 năm 2015 và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 03/QĐ-HĐQT ngày 22 tháng 02 năm 2016.

24. Nguồn kinh phí

	Năm 2015	Năm 2014
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	137.432.261	78.632.107
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	62.290.614	58.800.154
Chi sự nghiệp trong kỳ	100.000.000	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	99.722.875	137.432.261

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu hoạt động xây lắp	17.081.341.851	16.944.764.404
Doanh thu hoạt động cung cấp nước sạch	49.328.559.384	43.944.241.291
Doanh thu bán hàng hóa	342.000	115.751.530
Cộng	66.410.243.235	61.004.757.225

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Hàng bán bị trả lại	-	4.332.640
Cộng	-	4.332.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn hoạt động xây lắp	16.747.804.839	14.926.874.085
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	33.535.185.078	31.464.522.101
Giá vốn hàng hóa đã bán	310.000	100.487.269
Cộng	50.283.299.917	46.491.883.455

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.123.285.271	22.585.015
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.534.175.318	-
Cộng	2.657.460.589	22.585.015

29. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	1.411.337.160	992.161.937
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	919.668.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	98.105.701
Cộng	2.331.005.160	1.090.267.638

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí vật tư đầu nối cho khách hàng	1.448.261.853	1.491.732.355
Cộng	1.448.261.853	1.491.732.355

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công	2.710.247.899	2.251.170.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	365.438.890	254.919.467
Các khoản khác	1.843.753.433	1.872.809.579
Cộng	4.919.440.222	4.378.899.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thanh lý hợp đồng dự án 20.000 m ³	3.359.426.086	-
Các khoản khác	101.994.656	1.540.000
Cộng	3.461.420.742	1.540.000

32. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Khắc phục sự cố tuyến ống cấp nước Thị trấn Sơn Tịnh và Khu công nghiệp Tịnh Phong (*)	168.180.012	-
Truy thu, phạt vi phạm hành chính và chậm nộp về thuế	43.620.705	35.000.000
Các khoản khác	68.916.001	388.647.682
Cộng	280.716.718	423.647.682

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.266.400.696	7.148.118.964
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.485.070.641	545.221.383
Điều chỉnh tăng	1.485.070.641	545.221.383
- Truy thu, phạt vi phạm hành chính và chậm nộp về thuế	43.620.705	35.000.000
- Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	43.504.000	23.468.000
- Chi phí không hợp lệ khác	431.300.589	388.647.682
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	98.105.701
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi không đủ hồ sơ	966.645.347	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	14.751.471.337	7.693.340.347
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.322.654.542	1.692.534.876
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	3.245.323.694	1.692.534.876
- Chi phí thuế TNDN hiện hành điều chỉnh năm trước	77.330.848	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.943.746.154	5.455.584.088
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(2.165.535.951)	(933.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	2.165.535.951	933.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.778.210.203	4.522.584.088
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.490.988	5.035.320
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	1.417	898

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu vật liệu	17.758.180.546	10.538.304.325
Chi phí nhân công	22.483.504.703	22.502.553.109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.330.026.839	6.226.269.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.570.603.054	8.294.658.336
Chi phí khác bằng tiền	2.180.090.941	4.119.815.333
Cộng	55.322.406.083	51.681.600.360

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc đánh giá rằng bộ phận theo vị trí địa lý của Công ty đều là sản xuất trên địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi do đó chịu rủi ro, thu được lợi ích kinh tế tương đồng với nhau. Nếu xét về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh thì Công ty có 2 bộ phận chính gồm hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch, nước cho các khu công nghiệp và xây lắp các công trình cấp thoát nước.

Tổng hợp kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Kinh doanh nước sạch		Xây lắp công trình nước		Hoạt động khác		Cộng	
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015								
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	49.328.559.384	43.944.241.291	17.081.341.851	16.944.764.404	342.000	115.751.530	66.410.243.235	61.004.757.225
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	4.332.640	-	4.332.640
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	49.328.559.384	43.944.241.291	17.081.341.851	16.944.764.404	342.000	111.418.890	66.410.243.235	61.000.424.585
Giá vốn hàng bán	33.535.185.078	31.464.522.101	16.747.804.839	14.926.874.085	310.000	100.487.269	50.283.299.917	46.491.883.455
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	15.793.374.306	12.479.719.190	333.537.012	2.017.890.319	32.000	10.931.621	16.126.943.318	14.508.541.130
Doanh thu hoạt động tài chính	1.973.922.939	16.270.073	683.523.965	6.273.690	13.685	41.252	2.657.460.589	22.585.015
Chi phí tài chính	1.731.436.611	785.420.503	599.556.545	302.855.732	12.004	1.991.403	2.331.005.160	1.090.267.638
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>1.048.320.643</i>	<i>714.745.903</i>	<i>363.009.249</i>	<i>273.603.824</i>	<i>7.268</i>	<i>1.812.210</i>	<i>1.411.337.160</i>	<i>992.161.937</i>
Chi phí bán hàng	1.448.261.853	1.491.732.355	-	-	-	-	1.448.261.853	1.491.732.355
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.654.088.395	3.154.525.854	1.265.326.493	1.216.375.476	25.334	7.998.176	4.919.440.222	4.378.899.506
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	10.933.510.386	7.064.310.551	(847.822.061)	504.932.801	8.347	983.294	10.085.696.672	7.570.226.646
Thu nhập khác	3.359.426.086	-	-	-	101.994.656	1.540.000	3.461.420.742	1.540.000
Chi phí khác	168.180.012	-	-	-	112.536.706	423.647.682	280.716.718	423.647.682
Lợi nhuận khác	3.191.246.074	-	-	-	(10.542.050)	(422.107.682)	3.180.704.024	(422.107.682)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.124.756.460	7.064.310.551	(847.822.061)	504.932.801	(10.533.703)	(421.124.388)	13.266.400.696	7.148.118.964
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	3.322.654.542	1.692.534.876
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	9.943.746.154	5.455.584.088

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Đối với mặt hàng nước sạch giá bán không phụ thuộc nhiều vào thị trường nên không có rủi ro về thay đổi giá. Công ty chủ yếu mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất nước và xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên liệu đầu vào. Để quản lý rủi ro này, Công ty tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng nước sạch trên địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời. Mặt khác, Công ty cũng thường xuyên theo dõi các khoản nợ đến hạn thanh toán để đôn đốc và có biện pháp thu hồi nợ thích hợp; đồng thời, trích lập dự phòng đối với những khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.307.053.538	-	2.307.053.538
Chi phí phải trả	328.688.076	1.641.103.149	1.969.791.225
Phải trả ngắn hạn khác	77.290.600	40.000.000	117.290.600
Vay và nợ thuê tài chính	17.351.132.888	19.590.305.309	36.941.438.197
Cộng	20.064.165.102	21.271.408.458	41.335.573.560

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.283.684.239	-	5.283.684.239
Chi phí phải trả	46.893.850	1.859.917.009	1.906.810.859
Phải trả khác	2.501.269.989	17.633.745.751	20.135.015.740
Vay và nợ thuê tài chính	7.314.172.438	13.349.658.997	20.663.831.435
Cộng	15.146.020.516	32.843.321.757	47.989.342.273

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.108.511.644	-	18.108.511.644
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.728.356.704	-	6.728.356.704
Phải thu khác	13.231.634	700.000.000	713.231.634
Cộng	24.850.099.982	700.000.000	25.550.099.982
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.898.154.458	-	2.898.154.458
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.933.872.000	-	17.933.872.000
Phải thu khách hàng	9.577.707.567	-	9.577.707.567
Phải thu khác	29.283.037	400.000.000	429.283.037
Cộng	30.439.017.062	400.000.000	30.839.017.062

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2015	Năm 2014
Ban Giám đốc	Tiền lương	540.000.000	299.649.700
	Tiền thưởng	72.947.000	257.279.600
Hội đồng quản trị	Thù lao	410.400.000	166.939.000

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

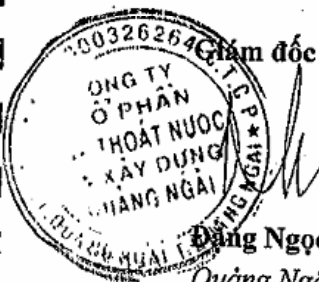
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Tài sản ngắn hạn khác	371.570.080	-
Phải thu ngắn hạn khác	16.353.487	387.923.567
Chi phí phải trả	46.893.850	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	46.893.850
Phải trả dài hạn khác	17.633.745.751	19.493.662.760
Quỹ đầu tư phát triển	3.228.667.592	5.172.526.468
Quỹ dự phòng tài chính	1.943.858.876	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.083	898



Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Kế toán trưởng

Lâm Xuân Kính

Người lập biểu

Thái Xuân Lộc